

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 36

0508
ÔNG
Ổ P
DO
ÊN
TR

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng ("LPG"); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén ("CNG"); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	
Ông Vũ Hoàng Hà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2023
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Luận – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Nhóm Công ty.



Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán của Nhóm Công ty áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12628592/66913719/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) và công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 18 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

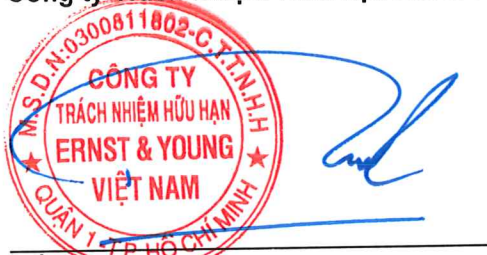
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.197.672.486.260	1.161.053.243.780
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	431.274.839.365	331.046.143.059
111	1. Tiền		224.274.839.365	236.046.143.059
112	2. Các khoản tương đương tiền		207.000.000.000	95.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		8.474.000.000	37.964.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	8.474.000.000	37.964.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		593.999.378.328	604.593.023.277
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	517.050.351.364	560.859.604.232
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	46.928.958.263	41.596.210.433
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	52.393.686.319	22.739.665.914
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22.373.617.618)	(20.602.457.302)
140	IV. Hàng tồn kho	9	117.003.929.329	130.568.619.422
141	1. Hàng tồn kho		121.665.548.234	135.293.086.459
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.661.618.905)	(4.724.467.037)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		46.920.339.238	56.881.458.022
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	6.135.148.296	5.394.819.275
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	39.177.659.746	45.269.848.414
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.607.531.196	6.216.790.333
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.167.038.191.925	1.228.398.072.450
210	I. Phải thu dài hạn		2.973.563.729	3.448.083.229
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.973.563.729	3.448.083.229
220	II. Tài sản cố định		361.915.420.683	390.278.998.234
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	336.052.210.801	363.549.160.982
222	Nguyên giá		1.962.696.380.775	1.963.062.330.061
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.626.644.169.974)	(1.599.513.169.079)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	25.863.209.882	26.729.837.252
228	Nguyên giá		43.075.214.485	44.066.190.806
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.212.004.603)	(17.336.353.554)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		70.365.289.616	61.961.205.620
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	70.365.289.616	61.961.205.620
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.2	50.000.000.000	50.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.2	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		731.783.917.897	772.709.785.367
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	717.141.168.726	756.763.916.759
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	14.642.749.171	15.945.868.608
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.364.710.678.185	2.389.451.316.230

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.391.873.598.512	1.370.459.551.997
310	I. Nợ ngắn hạn		1.172.867.160.988	1.140.426.364.431
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	493.126.521.335	694.906.219.711
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.544.348.779	1.992.463.831
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.444.856.715	1.775.890.705
314	4. Phải trả người lao động		50.776.822.562	47.357.068.689
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	162.186.900.012	103.660.112.636
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	109.734.194.832	8.750.596.854
320	7. Vay ngắn hạn	18	343.162.309.689	268.801.811.123
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.891.207.064	13.182.200.882
330	II. Nợ dài hạn		219.006.437.524	230.033.187.566
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	192.397.830.390	210.864.084.081
338	2. Vay dài hạn	18	26.608.607.134	19.169.103.485
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		972.837.079.673	1.018.991.764.233
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	972.837.079.673	1.018.991.764.233
411	1. Vốn cổ phần		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.594.384.212	45.594.384.212
415	3. Cổ phiếu quỹ		(12.061.327)	(12.061.327)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		362.934.290.222	362.934.290.222
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.320.466.566	110.475.151.126
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		6.096.001.502	24.616.335.257
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		58.224.465.064	85.858.815.869
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.364.710.678.185	2.389.451.316.230




Lê Thị Diễm Chi
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.904.528.589.596	3.824.265.379.169
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(118.271.883.502)	(107.628.129.471)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.786.256.706.094	3.716.637.249.698
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(2.345.882.774.271)	(3.285.185.193.787)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		440.373.931.823	431.452.055.911
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	4.407.857.581	6.250.456.572
22	7. Chi phí tài chính	23	(6.958.347.695)	(4.183.821.506)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(6.945.114.770)	(2.713.881.364)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(317.439.755.526)	(302.407.671.302)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(49.742.285.502)	(46.465.856.537)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		70.641.400.681	84.645.163.138
31	11. Thu nhập khác		5.013.979.740	4.263.012.519
32	12. Chi phí khác		(7.957.861)	(586.769.732)
40	13. Lợi nhuận khác		5.006.021.879	3.676.242.787
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		75.647.422.560	88.321.405.925
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(14.410.738.058)	(17.142.174.126)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.1	(1.303.119.437)	(581.590.357)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		59.933.565.065	70.597.641.442
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		59.933.565.065	70.597.641.442
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	1.165	1.226
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20	1.165	1.226

Zho

GAH



Lê Thị Diễm Chi
Người lập

Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		75.647.422.560	88.321.405.925
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	34.771.292.194	42.035.095.068
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		1.708.312.184	(3.590.249.420)
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		12.803.350	(142.815.664)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.036.750.205)	(8.975.876.695)
06	Chi phí lãi vay	23	6.945.114.770	2.713.881.364
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		115.048.194.853	120.361.440.578
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		38.560.351.714	(194.049.172.339)
10	Giảm (tăng) giảm hàng tồn kho		13.627.538.225	(21.436.169.691)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(167.039.438.534)	47.271.956.910
12	Giảm chi phí trả trước		38.882.419.012	2.387.513.182
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.490.876.957)	(2.145.611.865)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.644.592.707)	(21.661.935.556)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.000.093.818)	(6.172.297.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		16.943.501.788	(75.444.276.381)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(32.414.433.214)	(31.069.311.380)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		613.534.471	4.183.573.637
24	Tiền thu từ tiền gửi kỳ hạn ngân hàng		29.490.000.000	-
27	Tiền lãi nhận được		3.795.661.471	5.805.674.176
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		1.484.762.728	(21.080.063.567)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	475.973.611.097	479.720.878.759
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(394.173.608.882)	(192.050.532.553)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		81.800.002.215	287.670.346.206

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		100.228.266.731	191.146.006.258
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		331.046.143.059	421.210.835.493
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		429.575	4.864.311
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	431.274.839.365	612.361.706.062

Lê Thị Diễm Chi
Người lập

Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NHÓM CÔNG TY

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“PGS” hoặc “Công ty”) và công ty con như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Nhóm Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (“LPG”); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén (“CNG”); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là: 1.126 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.152 người).

Công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam – VT Gas	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, vật tư, thiết bị và phương tiện để cung cấp dịch vụ vận chuyển, lưu trữ, chiết nạp và kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng	Đang hoạt động	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng tiêu dùng, hàng hóa để bán lại - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và hàng hóa bất động sản để bán thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán như khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất	38 - 50 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	9 năm
Phần mềm máy tính	2 - 5 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Vỏ chai chứa LPG được khấu hao trong 10 năm;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; v.v.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 5 đến 49 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Khoản tiền ký cược vỏ bình LPG

Theo Điểm 3, Điều 7 Thông tư 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng chai, hàng năm, khi thực hiện phân bổ chi phí vỏ chai LPG, Công ty phải kết chuyển khoản tiền ký cược vào thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, thời gian kết chuyển thu nhập tương ứng thời gian phân bổ chi phí vỏ chai LPG vào chi phí kinh doanh LPG, là 10 năm.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là kinh doanh các sản phẩm khí, xăng dầu nhớt, kinh doanh sản xuất và cung cấp dịch vụ bảo dưỡng bình gas. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty kinh doanh, sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	8.956.875.784	17.544.998.049
Tiền gửi ngân hàng	215.317.963.581	218.501.145.010
Các khoản tương đương tiền (*)	207.000.000.000	95.000.000.000
TỔNG CỘNG	431.274.839.365	331.046.143.059

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ("Agribank") – Chi nhánh ("CN") Phan Đình Phùng	40.000.000.000	từ ngày 7 tháng 7 năm 2023 đến 28 tháng 9 năm 2023	4,70-5,00
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Nghé	40.000.000.000	từ ngày 9 tháng 7 năm 2023 đến 28 tháng 9 năm 2023	4,75-5,00
Agribank – CN Mỹ Thành	35.000.000.000	từ ngày 7 tháng 7 năm 2023 đến 15 tháng 7 năm 2023	5,00
Agribank – CN Sài Gòn	20.000.000.000	ngày 17 tháng 7 năm 2023	5,00
Agribank – CN 11	20.000.000.000	ngày 29 tháng 9 năm 2023	4,70
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kì Đồng	20.000.000.000	ngày 16 tháng 7 năm 2023	5,00
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	20.000.000.000	ngày 7 tháng 7 năm 2023	5,00
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn	7.000.000.000	ngày 19 tháng 7 năm 2023	4,75
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	5.000.000.000	ngày 3 tháng 7 năm 2023	5,50
TỔNG CỘNG	207.000.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Hồ Chí Minh	7.654.000.000	ngày 28 tháng 12 năm 2023	4,70
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thống Nhất	510.000.000	ngày 2 tháng 2 năm 2024	8,60
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Đồng Nai	310.000.000	ngày 5 tháng 7 năm 2023	5,63
TỔNG CỘNG	<u>8.474.000.000</u>		

5.2 Đầu tư vào công ty khác

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	<u>50.000.000.000</u>	<u>(50.000.000.000)</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>(50.000.000.000)</u>

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny ("Vinabenny") tương đương 14% vốn điều lệ của Vinabenny. Vinabenny đã mất khả năng thanh toán và dừng mọi hoạt động kinh doanh từ năm 2012.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu bên khác	515.913.261.657	559.078.786.229
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Cổ phần thép Nam Kim</i>	27.982.026.413	39.497.535.876
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quản lý Nam Sơn</i>	24.319.198.573	26.731.314.561
<i>Công ty TNHH Gạch Granite Đồng Nai</i>	20.822.902.652	26.945.097.989
<i>Khác</i>	442.789.134.019	465.904.837.803
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	<u>1.137.089.707</u>	<u>1.780.818.003</u>
TỔNG CỘNG	<u>517.050.351.364</u>	<u>560.859.604.232</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(14.212.733.745)</u>	<u>(16.519.827.916)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>502.837.617.619</u>	<u>544.339.776.316</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	12.441.573.429	20.598.082.404
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1.771.160.316	512.606.872
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(2.137.310.946)
Số cuối kỳ	<u>14.212.733.745</u>	<u>18.973.378.330</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Thăng Long	20.779.815.509	3.521.035.170
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	16.479.140.014	16.417.144.864
Khác	9.670.002.740	21.658.030.399
TỔNG CỘNG	<u>46.928.958.263</u>	<u>41.596.210.433</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	52.393.686.319	22.739.665.914
Trích trước doanh thu CNG	42.121.743.422	8.802.267.138
Khoản tiền cọc ở Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	3.300.000.000	3.300.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	2.851.247.403	2.436.926.953
Lãi tiền gửi ngân hàng	398.984.145	427.575.646
Cho mượn hàng	-	1.434.813.850
Khác	3.721.711.349	6.338.082.327
Dài hạn	2.973.563.729	3.448.083.229
Ký quỹ, ký cược	2.973.563.729	3.448.083.229
TỔNG CỘNG	<u>55.367.250.048</u>	<u>26.187.749.143</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>52.067.250.048</u>	<u>22.887.749.143</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	38.106.020.532	39.518.592.885
Công cụ, dụng cụ	36.177.571.564	31.047.914.639
Hàng hóa	34.692.136.612	49.332.210.973
Thành phẩm	9.944.671.065	13.311.907.218
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.745.148.461	2.082.460.744
TỔNG CỘNG	121.665.548.234	135.293.086.459
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.661.618.905)	(4.724.467.037)
GIÁ TRỊ THUẦN	117.003.929.329	130.568.619.422

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	6.135.148.296	5.394.819.275
Chi phí mua bảo hiểm	1.961.689.197	1.119.588.136
Chi phí thuê	1.707.653.860	1.279.192.957
Khác	2.465.805.239	2.996.038.182
Dài hạn	717.141.168.726	756.763.916.759
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (*)	548.179.259.614	579.200.452.668
Tiền thuê đất trả trước	70.304.199.036	72.459.655.522
Tiền thuê văn phòng trả trước	40.514.483.343	41.734.852.007
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	39.627.410.725	42.776.934.931
Chi phí bảo dưỡng	8.909.909.798	8.831.540.705
Chi phí cải tạo văn phòng	2.862.118.076	3.934.542.647
Khác	6.743.788.134	7.825.938.279
TỔNG CỘNG	723.276.317.022	762.158.736.034

(*) Giá trị vỏ bình gas biến động như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	579.200.452.668	600.534.752.411
Tăng thêm trong kỳ	16.481.643.406	41.438.820.116
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(47.502.836.460)	(46.449.865.243)
Số cuối kỳ	<u>548.179.259.614</u>	<u>595.523.707.284</u>

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	606.256.906.186	1.251.438.928.563	69.913.469.575	8.524.809.487	26.928.216.250	1.963.062.330.061
Mua mới	247.281.011	2.009.819.214	4.494.468.654	-	-	6.751.568.879
Thanh lý, nhượng bán	(296.678.617)	(3.251.954.755)	(1.129.239.381)	(1.644.476.061)	(795.169.351)	(7.117.518.165)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	606.207.508.580	1.250.196.793.022	73.278.698.848	6.880.333.426	26.133.046.899	1.962.696.380.775
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	142.844.813.812	1.046.093.631.280	21.936.203.105	5.337.291.294	23.442.066.776	1.239.654.006.267
Giá trị khấu hao lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	393.177.483.297	1.140.956.605.255	34.290.711.742	6.717.701.207	24.370.667.578	1.599.513.169.079
Khấu hao trong kỳ	15.145.102.265	15.109.376.190	3.053.581.005	373.786.451	222.818.913	33.904.664.824
Thanh lý, nhượng bán	(296.678.617)	(2.908.100.519)	(1.129.239.381)	(1.644.476.061)	(795.169.351)	(6.773.663.929)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	408.025.906.945	1.153.157.880.926	36.215.053.366	5.447.011.597	23.798.317.140	1.626.644.169.974
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	213.079.422.889	110.482.323.308	35.622.757.833	1.807.108.280	2.557.548.672	363.549.160.982
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	198.181.601.635	97.038.912.096	37.063.645.482	1.433.321.829	2.334.729.759	336.052.210.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	28.839.738.884	13.762.081.546	1.464.370.376	44.066.190.806
Thanh lý, nhượng bán	-	(990.976.321)	-	(990.976.321)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>28.839.738.884</u>	<u>12.771.105.225</u>	<u>1.464.370.376</u>	<u>43.075.214.485</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	9.125.297.906	1.464.370.376	10.589.668.282
Giá trị khấu hao lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.088.580.530	11.783.402.648	1.464.370.376	17.336.353.554
Hao mòn trong kỳ	171.677.718	694.949.652	-	866.627.370
Thanh lý, nhượng bán	-	(990.976.321)	-	(990.976.321)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>4.260.258.248</u>	<u>11.487.375.979</u>	<u>1.464.370.376</u>	<u>17.212.004.603</u>
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>24.751.158.354</u>	<u>1.978.678.898</u>	<u>-</u>	<u>26.729.837.252</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>24.579.480.636</u>	<u>1.283.729.246</u>	<u>-</u>	<u>25.863.209.882</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phương án kinh doanh LNG	62.096.124.083	53.698.703.103
Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng	4.773.938.018	4.773.938.018
Cải tạo hệ thống đường ống công nghệ khí LPG		
Gò Dầu	-	509.679.629
Khác	3.495.227.515	2.978.884.870
TỔNG CỘNG	<u>70.365.289.616</u>	<u>61.961.205.620</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả cho bên khác	139.628.687.651	294.201.478.637
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn</i>	85.058.442.223	111.855.181.545
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quản lý Nam Sơn</i>	16.732.859.770	26.954.162.752
<i>Khác</i>	37.837.385.658	155.392.134.340
Phải trả cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	<u>353.497.833.684</u>	<u>400.704.741.074</u>
TỔNG CỘNG	<u>493.126.521.335</u>	<u>694.906.219.711</u>

15. THUẾ

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Thuế giá trị gia tăng	(44.881.923.732)	388.039.100.390	(380.685.123.309)	(37.527.946.651)
Thuế thu nhập cá nhân	1.387.607.358	4.822.054.234	(6.571.762.851)	(362.101.259)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.014.182.830)	14.410.738.058	(7.644.592.707)	1.751.962.521
Khác	<u>(1.202.248.838)</u>	<u>377.912.239</u>	<u>(377.912.239)</u>	<u>(1.202.248.838)</u>
TỔNG CỘNG	<u>(49.710.748.042)</u>	<u>407.649.804.921</u>	<u>(395.279.391.106)</u>	<u>(37.340.334.227)</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế GTGT được khấu trừ</i>	(45.269.848.414)			(39.177.659.746)
<i>Thuế nộp thừa</i>	(6.216.790.333)			(1.607.531.196)
<i>Thuế phải nộp</i>	1.775.890.705			3.444.856.715

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí nhập mua khí CNG	97.008.791.317	85.384.326.792
Chi phí thuê vỏ bình	15.456.423.728	4.378.979.143
Chi phí xúc tiến thương mại	14.926.236.257	6.275.136.400
Chi phí phúc lợi nhân viên	10.660.991.889	595.461.828
Chi phí bảo dưỡng	9.646.704.415	1.414.226.081
Chi phí vận chuyển	1.625.903.242	1.017.309.483
Chi phí lãi vay	1.409.777.339	955.539.526
Chi phí kiểm định	1.290.862.208	725.182.774
Khác	<u>10.161.209.617</u>	<u>2.913.950.609</u>
TỔNG CỘNG	<u>162.186.900.012</u>	<u>103.660.112.636</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	109.734.194.832	8.750.596.854
Phải trả cổ tức	100.547.161.987	-
Mượn hàng	2.875.876.359	62.268.741
Kinh phí công đoàn	1.609.647.692	1.852.290.293
Nhận ký quỹ, ký cược	458.721.400	1.222.221.400
Khác	4.242.787.394	5.613.816.420
Dài hạn	192.397.830.390	210.864.084.081
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	192.397.830.390	210.864.084.081
TỔNG CỘNG	302.132.025.222	219.614.680.935
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho bên khác</i>	302.132.025.222	219.256.490.409
<i>Phải trả cho bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 28)</i>	-	358.190.526

(*) Đây là số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	210.864.084.081	234.056.760.417
Tăng thêm trong kỳ	8.914.664.367	10.918.500.000
Kết chuyển vào doanh thu	(17.905.103.691)	(17.864.437.112)
Thanh lý	(9.475.814.367)	(4.718.580.000)
Số cuối kỳ	<u>192.397.830.390</u>	<u>222.392.243.305</u>

18. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	343.162.309.689	268.801.811.123
Vay ngắn hạn ngân hàng <i>(Thuyết minh số 18.1)</i>	333.486.452.553	262.903.625.436
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng <i>(Thuyết minh số 18.2)</i>	9.675.857.136	5.898.185.687
Dài hạn	26.608.607.134	19.169.103.485
Vay dài hạn ngân hàng <i>(Thuyết minh số 18.2)</i>	26.608.607.134	19.169.103.485
TỔNG CỘNG	369.770.916.823	287.970.914.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

					VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Đi vay	Trả nợ gốc vay	Phân loại	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	268.801.811.123	460.690.781.497	(393.057.047.224)	6.726.764.293	343.162.309.689
Vay ngân hàng	262.903.625.436	460.690.781.497	(390.107.954.380)	-	333.486.452.553
Vay dài hạn đến hạn phải trả	5.898.185.687	-	(2.949.092.844)	6.726.764.293	9.675.857.136
Dài hạn	19.169.103.485	15.282.829.600	(1.116.561.658)	(6.726.764.293)	26.608.607.134
Vay ngân hàng	19.169.103.485	15.282.829.600	(1.116.561.658)	(6.726.764.293)	26.608.607.134
TỔNG CỘNG	287.970.914.608	475.973.611.097	(394.173.608.882)	-	369.770.916.823

18.1 Vay ngắn hạn

Nhóm Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tín chấp nhằm tài trợ cho vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	153.434.945.556	từ ngày 24 tháng 7 năm 2023 đến 13 tháng 9 năm 2023	5,3-6,3
Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	66.395.877.494	từ ngày 17 tháng 7 năm 2023 đến ngày 20 tháng 7 năm 2023	6,3
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng	65.440.601.469	từ ngày 3 tháng 8 năm 2023 đến ngày 25 tháng 9 năm 2023	5,3-6,3
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	48.215.028.034	ngày 9 tháng 7 năm 2023	6,3
TỔNG CỘNG	333.486.452.553		

18.2 Vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	36.284.464.270	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2023 đến ngày 12 tháng 1 năm 2027	6,8-7,9	Tất cả tài sản, bao gồm nhưng không giới hạn các loại máy móc, phương tiện và hệ thống phụ trợ khác thuộc Dự án Kinh doanh LNG cung cấp cho Khách hàng công nghiệp và giao thông vận tải theo Quyết định số 144/QĐ-KMN ngày 22 tháng 3 năm 2021
Trong đó:				
Vay dài hạn	26.608.607.134			
Vay dài hạn đến hạn trả	9.675.857.136			

Nhóm Công ty ký kết hợp đồng vay này cho mục đích tài trợ chi phí đầu tư xây dựng cho hệ thống cung cấp LNG cho mục đích kinh doanh

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	98.232.964.632	1.006.749.577.739
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	70.597.641.442	70.597.641.442
Cổ tức	-	-	-	-	(72.616.629.375)	(72.616.629.375)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.689.497.600)	(1.689.497.600)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	93.524.479.099	1.002.041.092.206

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	110.475.151.126	1.018.991.764.233
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	59.933.565.065	59.933.565.065
Cổ tức (*)	-	-	-	-	(102.379.149.625)	(102.379.149.625)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.709.100.000)	(3.709.100.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	64.320.466.566	972.837.079.673

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2022 ngày 23 tháng 6 năm 2023, cổ đông của Nhóm Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông. Vào ngày 21 tháng 7 năm 2023, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vốn đã góp		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	102.379.149.625	72.616.629.375

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cổ phiếu được phép phát hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.000.000	50.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.206	1.206
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.206	1.206
Cổ phiếu đang lưu hành	49.998.794	49.998.794
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	49.998.794	49.998.794

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (được trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	59.933.565.065	70.597.641.442
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	<u>(1.709.100.000)</u>	<u>(9.283.636.777)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	58.224.465.065	61.314.004.665
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	49.998.794	49.998.794
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.165	1.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2022 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 số 10/NQ-KMN ngày 15 tháng 6 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
		VND
Tổng doanh thu	2.904.528.589.596	3.824.265.379.169
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu khí LPG</i>	2.060.259.018.361	2.867.354.434.461
<i>Doanh thu khí CNG</i>	755.391.449.624	829.053.378.164
<i>Doanh thu xăng dầu nhớt</i>	43.201.788.488	54.245.891.124
<i>Doanh thu từ việc đặt cọc bình gas</i>	17.905.103.691	17.864.437.112
<i>Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình</i>	8.873.529.479	13.767.816.293
<i>Doanh thu bán vỏ bình chứa LPG</i>	4.679.591.710	21.657.374.034
<i>Doanh thu khác</i>	14.218.108.243	20.322.047.981
Các khoản giảm trừ doanh thu	(118.271.883.502)	(107.628.129.471)
Doanh thu thuần	<u>2.786.256.706.094</u>	<u>3.716.637.249.698</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	2.785.493.895.212	3.713.222.361.410
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	762.810.882	3.414.888.288

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
		VND
Lãi tiền gửi	3.767.069.970	5.805.674.176
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	590.871.361	375.949.697
Khác	49.916.250	68.832.699
TỔNG CỘNG	<u>4.407.857.581</u>	<u>6.250.456.572</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn khí LPG	1.683.855.332.746	2.527.855.236.863
Giá vốn khí CNG	553.837.127.871	616.985.856.212
Giá vốn xăng dầu nhớt	41.949.946.953	52.535.604.931
Phân bổ vỏ bình gas	56.802.959.160	55.942.615.948
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình	3.584.771.864	8.699.926.341
Giá vốn bán vỏ bình LPG	4.501.205.204	18.341.246.758
Giá vốn khác	1.351.430.473	4.824.706.734
TỔNG CỘNG	<u>2.345.882.774.271</u>	<u>3.285.185.193.787</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	6.945.114.770	2.713.881.364
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	13.232.925	1.469.940.142
TỔNG CỘNG	<u>6.958.347.695</u>	<u>4.183.821.506</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nhân viên	104.113.497.899	108.196.782.476
Công cụ, dụng cụ	55.915.132.428	56.232.800.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.280.045.124	39.427.565.232
Chi phí vận chuyển	31.708.056.741	32.809.268.227
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	30.062.601.338	34.965.209.615
Khác	44.360.421.996	30.776.045.465
TỔNG CỘNG	<u>317.439.755.526</u>	<u>302.407.671.302</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nhân viên	20.475.339.622	18.187.861.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.943.207.070	12.880.001.677
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.095.310.426	786.897.740
Khác	15.228.428.384	14.611.095.368
TỔNG CỘNG	<u>49.742.285.502</u>	<u>46.465.856.537</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn hàng hóa	2.252.079.895.310	3.123.607.635.395
Chi phí nhân công	134.397.415.285	126.425.210.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.717.631.290	107.563.410.245
Công cụ, dụng cụ	57.294.113.377	56.232.800.287
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	34.771.292.194	42.035.095.068
Nguyên vật liệu	25.997.565.312	117.064.559.164
Chi phí khác	81.469.590.246	52.593.005.615
TỔNG CỘNG	<u>2.713.727.503.014</u>	<u>3.625.521.716.228</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.020.471.063	17.142.174.126
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.303.119.437	581.590.357
Điều chỉnh thuế TNDN những kỳ trước	390.266.995	-
TỔNG CỘNG	<u>15.713.857.495</u>	<u>17.723.764.483</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	75.647.422.560	88.321.405.925
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	15.129.484.512	17.664.281.185
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN những kỳ trước	390.266.995	-
Chi phí không được trừ	194.105.988	59.483.298
Chi phí thuế TNDN	15.713.857.495	17.723.764.483

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Dự phòng đầu tư	9.282.420.241	9.282.420.241	-	-
Dự phòng nợ phải thu	3.099.987.218	3.099.987.218	-	(427.462.190)
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.319.384.774	1.569.567.742	(250.182.968)	(154.128.167)
Dự phòng hàng tồn kho	932.323.781	944.893.407	(12.569.626)	-
Dự phòng khác	8.633.157	1.049.000.000	(1.040.366.843)	-
TỔNG CỘNG	14.642.749.171	15.945.868.608	(1.303.119.437)	(581.590.357)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PV Gas")	Cổ đông	Mua hàng hóa và dịch vụ	915.570.601.979	1.195.333.021.788
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	762.810.882	3.414.888.288

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
PV Gas	Cổ đông	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1.137.089.707</u>	<u>1.780.818.003</u>
Phải trả người bán ngắn hạn				
PV Gas	Cổ đông	Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>353.497.833.684</u>	<u>400.704.741.074</u>
Phải trả ngắn hạn khác				
PV Gas	Cổ đông	Thu chi khác	<u>-</u>	<u>358.190.526</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Hội đồng Quản trị			
Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch	180.000.000	289.333.333
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	180.000.000	231.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	42.000.000	93.000.000
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2023)	38.500.000	93.000.000
Ông Vũ Hoàng Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2023)	3.500.000	-
Ban Kiểm soát			
	Trưởng Ban kiểm soát	353.578.975	452.017.467
Bà Đào Thanh Hằng	Thành viên	158.263.318	189.657.275
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	30.000.000	11.666.667
Bà Đặng Thị Hồng Yến			
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc	1.163.859.240	1.618.778.347
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng giám đốc	638.225.264	857.004.843
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng giám đốc	635.314.876	841.025.343
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng giám đốc	553.573.710	755.858.142
TỔNG CỘNG		<u>4.156.815.383</u>	<u>5.612.341.417</u>

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê nhà và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	5.453.838.360	5.619.841.367
Từ 1 đến 5 năm	8.069.828.743	5.053.839.180
Trên 5 năm	6.761.914.644	7.421.321.823
TỔNG CỘNG	<u>20.285.581.747</u>	<u>18.095.002.370</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài sự kiện như được trình bày tại *Thuyết minh 19.1*, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Lê Thị Diễm Chi
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc



Ngày 18 tháng 8 năm 2023